TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**160**	**82.010,0**	**118.476.000**	**10.167.000**	**2**	**510.385**					**1.305.000**				**130.458.385**	**3.146.500**	**590.200**	**393.600**	**1.304.600**	**330.000**	**2.200.000**			**7.964.900**	**122.493.485**	
1	HL-02004	Tô Quang Hân	6.135.000	29	18.328,0	26.477.602	2.033.400											28.511.002	490.900	92.100	61.400	285.100	55.000	1.400.000			2.384.500	26.126.502	
2	HL-01985	Hoàng Văn Đại	6.545.000	24	13.032,5	18.827.441	1.659.290											20.486.731	523.700	98.200	65.500	204.900	55.000				947.300	19.539.431	
3	HL-03747	Trần Quang Phục	8.865.000	29	16.443,0	23.754.431	2.093.513											25.847.944	709.300	133.000	88.700	258.500	55.000	400.000			1.644.500	24.203.444	
4	HL-03871	Bùi Văn Hồng	6.635.000	25	12.875,0	18.599.909	1.639.237	2	510.385					1.305.000				22.054.531	530.900	99.600	66.400	220.500	55.000	400.000			1.372.400	20.682.131	
5	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	5.990.000	25	13.547,5	19.571.438	1.724.860											21.296.298	479.300	89.900	60.000	213.000	55.000				897.200	20.399.098	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.154.000	28	7.784,0	11.245.179	1.016.700											12.261.879	412.400	77.400	51.600	122.600	55.000				719.000	11.542.879	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**274**	**185.739,7**	**186.507.572**	**4.491.268**			**879.000**	**351.600**	**2**	**700.000**	**870.000**	**3.900.000**			**197.699.440**	**4.710.500**	**883.500**	**589.500**	**1.977.000**	**605.000**	**1.200.000**			**9.965.500**	**187.733.940**	
7	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.493.000	25	19.038,8	19.117.509	460.367			293.000					400.000			20.270.876	439.500	82.400	55.000	202.700	55.000				834.600	19.436.276	
8	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.552.000	26	17.230,4	17.301.633	416.639								400.000			18.118.272	444.200	83.300	55.600	181.200	55.000				819.300	17.298.972	
9	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.599.000	28	20.386,3	20.470.580	492.950			293.000					400.000			21.656.530	528.000	99.000	66.000	216.600	55.000				964.600	20.691.930	
10	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	5.834.000	28	16.998,3	17.068.573	411.026								300.000			17.779.599	466.800	87.600	58.400	177.800	55.000				845.600	16.933.999	
11	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.231.000	29	20.831,8	20.917.921	503.722								400.000			21.821.643	418.500	78.500	52.400	218.200	55.000				822.600	20.999.043	
12	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.231.000	24	14.670,7	14.731.351	354.744					2	700.000		400.000			16.186.095	418.500	78.500	52.400	161.900	55.000				766.300	15.419.795	
13	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.231.000	17	12.303,5	12.354.364	297.504			293.000	351.600			870.000	200.000			14.366.468	418.500	78.500	52.400	143.700	55.000				748.100	13.618.368	
14	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.231.000	26	18.275,4	18.350.953	441.907								400.000			19.192.860	418.500	78.500	52.400	191.900	55.000				796.300	18.396.560	
15	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	4.982.000	25	15.700,3	15.765.207	379.640								400.000			16.544.847	398.600	74.800	49.900	165.400	55.000	400.000			1.143.700	15.401.147	
16	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	4.745.000	19	11.283,0	11.329.645	272.828								200.000			11.802.473	379.700	71.200	47.500	118.000	55.000	400.000			1.071.400	10.731.073	
17	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	4.745.000	27	19.021,2	19.099.836	459.941								400.000			19.959.777	379.700	71.200	47.500	199.600	55.000	400.000			1.153.000	18.806.777	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.617**	**1.482.615,3**	**1.488.744.618**	**35.850.296**	**25**	**6.545.538**	**879.000**	**1.318.500**	**10**	**3.500.000**	**1.740.000**	**33.400.000**	**149.000**		**1.572.126.952**	**33.630.200**	**6.309.100**	**4.206.100**	**15.721.200**	**3.795.000**	**12.700.000**	**2.291.950**	**2.652.000**	**81.305.550**	**1.490.821.402**	
18	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	7.704.000	12	11.869,2	11.918.269	287.003	11	3.259.385						250.000			15.714.657	616.400	115.600	77.100	157.100	55.000				1.021.200	14.693.457	
19	HL-04741	Lê Bá Chiến	6.367.000	26	20.718,5	20.804.153	500.983								500.000			21.805.136	509.400	95.600	63.700	218.100	55.000				941.800	20.863.336	
20	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	4.636.000	21	16.239,3	16.306.435	392.673								500.000			17.199.108	370.900	69.600	46.400	172.000	55.000				713.900	16.485.208	
21	HL-04819	Ma Văn Tốt	5.305.000	26	26.917,0	27.028.278	650.865								500.000			28.179.143	424.500	79.600	53.100	281.800	55.000				894.000	27.285.143	
22	HL-03915	Vũ Đình Bảo	6.367.000	24	19.153,2	19.232.382	463.133								500.000			20.195.515	509.400	95.600	63.700	202.000	55.000				925.700	19.269.815	
23	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	5.305.000	25	25.675,1	25.781.244	620.835								500.000			26.902.079	424.500	79.600	53.100	269.000	55.000				881.200	26.020.879	
24	HL-03827	Phạm Văn Luyến	7.704.000	20	21.164,0	21.251.495	511.755					2	700.000		500.000			22.963.250	616.400	115.600	77.100	229.600	55.000				1.093.700	21.869.550	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
25	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	7.704.000	23	19.611,9	19.692.978	474.224								500.000			20.667.202	616.400	115.600	77.100	206.700	55.000				1.070.800	19.596.402	
26	HL-04547	Lê Chí Phùng	5.305.000	20	17.230,5	17.301.733	416.641								500.000			18.218.374	424.500	79.600	53.100	182.200	55.000	900.000			1.694.400	16.523.974	
27	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	4.636.000	26	25.923,7	26.030.872	626.847								500.000			27.157.719	370.900	69.600	46.400	271.600	55.000				813.500	26.344.219	
28	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	26	20.776,8	20.862.694	502.392								500.000			21.865.086	509.400	95.600	63.700	218.700	55.000	400.000			1.342.400	20.522.686	
29	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	21	18.909,0	18.987.172	457.228	3	734.654						500.000			20.679.054	509.400	95.600	63.700	206.800	55.000		269.000		1.199.500	19.479.554	
30	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	7.704.000	24	19.228,0	19.307.491	464.942								500.000			20.272.433	616.400	115.600	77.100	202.700	55.000				1.066.800	19.205.633	
31	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	6.367.000	24	24.692,7	24.794.733	597.079								500.000			25.891.812	509.400	95.600	63.700	258.900	55.000	400.000			1.382.600	24.509.212	
32	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	26	20.776,8	20.862.694	502.392							870.000	300.000			22.535.086	509.400	95.600	63.700	225.400	55.000				949.100	21.585.986	
33	HL-03799	Lê Văn Tân	7.704.000	24	28.900,3	29.019.777	698.822			293.000					500.000			30.511.599	616.400	115.600	77.100	305.100	55.000				1.169.200	29.342.399	
34	HL-03818	Lục Thanh Sơn	7.704.000	22	17.528,5	17.600.965	423.847	2	592.615						500.000			19.117.427	616.400	115.600	77.100	191.200	55.000				1.055.300	18.062.127	
35	HL-03843	Trần Hưng Đạo	7.704.000	25	15.164,6	15.227.292	366.687								300.000			15.893.979	616.400	115.600	77.100	158.900	55.000				1.023.000	14.870.979	
36	HL-03845	Trần Thành Mấp	7.704.000	24	24.622,4	24.724.192	595.381			293.000					500.000			26.112.573	616.400	115.600	77.100	261.100	55.000	400.000			1.525.200	24.587.373	
37	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	7.704.000	26	20.718,5	20.804.153	500.983								500.000			21.805.136	616.400	115.600	77.100	218.100	55.000	400.000			1.482.200	20.322.936	
38	HL-03895	Trương Văn Quang	7.704.000	25	20.036,5	20.119.333	484.491								500.000			21.103.824	616.400	115.600	77.100	211.000	55.000	400.000			1.475.100	19.628.724	
39	HL-03904	Lê Văn Đập	7.704.000	25	24.022,9	24.122.214	580.884								500.000			25.203.098	616.400	115.600	77.100	252.000	55.000				1.116.100	24.086.998	
40	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	7.704.000	23	23.540,0	23.637.317	569.208								500.000			24.706.525	616.400	115.600	77.100	247.100	55.000				1.111.200	23.595.325	
41	HL-03960	Đinh Văn Chính	7.704.000	23	21.613,9	21.703.255	522.634								500.000			22.725.889	616.400	115.600	77.100	227.300	55.000				1.091.400	21.634.489	
42	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	7.704.000	26	23.982,2	24.081.345	579.900								500.000			25.161.245	616.400	115.600	77.100	251.600	55.000				1.115.700	24.045.545	
43	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	22	23.079,1	23.174.512	558.063								500.000			24.232.575	616.400	115.600	77.100	242.300	55.000	400.000			1.506.400	22.726.175	
44	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	6.367.000	26	24.360,6	24.461.310	589.050								500.000			25.550.360	509.400	95.600	63.700	255.500	55.000				979.200	24.571.160	
45	HL-04060	Trần Văn Cư	7.704.000	26	26.237,2	26.345.668	634.427				439.500				500.000			27.919.595	616.400	115.600	77.100	279.200	55.000	1.000.000			2.143.300	25.776.295	
46	HL-04080	Đỗ Như Thật	7.704.000	25	24.631,2	24.733.028	595.593				439.500			870.000	500.000			27.138.121	616.400	115.600	77.100	271.400	55.000	400.000	224.500		1.760.000	25.378.121	
47	HL-04086	Trần Văn Điệp	6.367.000	25	20.773,5	20.859.380	502.312								500.000			21.861.692	509.400	95.600	63.700	218.600	55.000	400.000			1.342.300	20.519.392	
48	HL-04088	Đào Văn Thủy	6.367.000	26	25.954,5	26.061.799	627.591								500.000			27.189.390	509.400	95.600	63.700	271.900	55.000				995.600	26.193.790	
49	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	6.367.000	26	25.095,4	25.199.148	606.818								500.000			26.305.966	509.400	95.600	63.700	263.100	55.000				986.800	25.319.166	
50	HL-04151	Bùi Văn Thoan	7.704.000	25	23.464,1	23.561.104	567.372								500.000			24.628.476	616.400	115.600	77.100	246.300	55.000	1.400.000			2.510.400	22.118.076	
51	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	24	21.639,2	21.728.659	523.245								500.000			22.751.904	509.400	95.600	63.700	227.500	55.000				951.200	21.800.704	
52	HL-04262	Vũ Văn Được	6.367.000	23	18.461,3	18.537.621	446.402	3	734.654						500.000			20.218.677	509.400	95.600	63.700	202.200	55.000				925.900	19.292.777	
53	HL-04279	Trần Văn Tấn	6.367.000	25	23.887,6	23.986.354	577.613								500.000			25.063.967	509.400	95.600	63.700	250.600	55.000				974.300	24.089.667	
54	HL-04293	Lê Văn Huân	6.367.000	24	15.812,5	15.877.871	382.353			293.000					500.000			17.053.224	509.400	95.600	63.700	170.500	55.000	1.000.000			1.894.200	15.159.024	
55	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	6.367.000	23	20.698,7	20.784.271	500.504								500.000			21.784.775	509.400	95.600	63.700	217.800	55.000	400.000	270.100	650.000	2.261.600	19.523.175	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
56	HL-04398	Lê Văn Khá	6.367.000	25	15.164,6	15.227.292	366.687								300.000			15.893.979	509.400	95.600	63.700	158.900	55.000	400.000	273.100		1.555.700	14.338.279	
57	HL-04411	Ngô Văn Sang	6.367.000	22	20.170,7	20.254.088	487.736								500.000	149.000		21.390.824	509.400	95.600	63.700	213.900	55.000		302.250		1.239.850	20.150.974	
58	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	6.367.000	27	28.612,1	28.730.386	691.853								500.000			29.922.239	509.400	95.600	63.700	299.200	55.000	400.000			1.422.900	28.499.339	
59	HL-04508	Vũ Văn Cường	6.367.000	24	21.670,0	21.759.587	523.990								500.000			22.783.577	509.400	95.600	63.700	227.800	55.000				951.500	21.832.077	
60	HL-04533	Hà Văn Tuấn	6.367.000	23	20.999,0	21.085.813	507.765								500.000			22.093.578	509.400	95.600	63.700	220.900	55.000				944.600	21.148.978	
61	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	6.367.000	23	20.386,3	20.470.580	492.950								500.000			21.463.530	509.400	95.600	63.700	214.600	55.000				938.300	20.525.230	
62	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	6.367.000	18	17.790,3	17.863.847	430.177					6	2.100.000		500.000			20.894.024	509.400	95.600	63.700	208.900	55.000		213.000		1.145.600	19.748.424	
63	HL-04556	Mễ Văn Đức	6.367.000	25	23.424,5	23.521.340	566.415								500.000			24.587.755	509.400	95.600	63.700	245.900	55.000		188.000		1.157.600	23.430.155	
64	HL-04557	Hoàng Trung Dương	5.305.000	22	23.855,7	23.954.322	576.841								500.000			25.031.163	424.500	79.600	53.100	250.300	55.000	1.000.000			1.862.500	23.168.663	
65	HL-04559	Đỗ Minh Hải	5.305.000	24	23.306,8	23.403.153	563.569								500.000			24.466.722	424.500	79.600	53.100	244.700	55.000				856.900	23.609.822	
66	HL-04569	Hứa Văn Chiều	6.367.000	24	20.597,5	20.682.653	498.057								500.000			21.680.710	509.400	95.600	63.700	216.800	55.000				940.500	20.740.210	
67	HL-04574	Hoàng Kim Học	6.367.000	24	22.114,4	22.205.824	534.736								500.000			23.240.560	509.400	95.600	63.700	232.400	55.000				956.100	22.284.460	
68	HL-04579	Hà Văn Khương	6.367.000	23	26.720,1	26.830.564	646.104								500.000			27.976.668	509.400	95.600	63.700	279.800	55.000				1.003.500	26.973.168	
69	HL-04580	Phạm Văn Trường	5.305.000	21	19.506,3	19.586.941	471.671	3	612.115						500.000			21.170.727	424.500	79.600	53.100	211.700	55.000				823.900	20.346.827	
70	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	25	23.571,9	23.669.349	569.979								500.000			24.739.328	509.400	95.600	63.700	247.400	55.000				971.100	23.768.228	
71	HL-04815	Trịnh Văn Bình	6.367.000	24	26.550,7	26.660.464	642.008								500.000			27.802.472	509.400	95.600	63.700	278.000	55.000				1.001.700	26.800.772	
72	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	4.867.000	26	24.844,6	24.947.311	600.753								500.000			26.048.064	389.400	73.100	48.700	260.500	55.000				826.700	25.221.364	
73	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	6.367.000	25	18.377,7	18.453.676	444.381				439.500				500.000			19.837.557	509.400	95.600	63.700	198.400	55.000	1.400.000			2.322.100	17.515.457	
74	HL-04869	Phạm Văn Cường	5.305.000	24	22.899,8	22.994.471	553.727								500.000			24.048.198	424.500	79.600	53.100	240.500	55.000				852.700	23.195.498	
75	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	5.305.000	21	19.265,4	19.345.046	465.846	3	612.115						500.000			20.923.007	424.500	79.600	53.100	209.200	55.000	400.000			1.221.400	19.701.607	
76	HL-05643	Lại Văn Lắng	5.305.000	23	25.180,1	25.284.198	608.866								500.000			26.393.064	424.500	79.600	53.100	263.900	55.000	400.000			1.276.100	25.116.964	
77	HL-06199	Hoàng Văn Thực	5.305.000	25	23.111,0	23.206.544	558.834								500.000			24.265.378	424.500	79.600	53.100	242.700	55.000	400.000			1.254.900	23.010.478	
78	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	5.305.000	21	20.830,7	20.916.817	503.696					2	700.000		500.000			22.620.513	424.500	79.600	53.100	226.200	55.000				838.400	21.782.113	
79	HL-06630	Tăng Văn Thìn	4.636.000	20	19.035,5	19.114.145	460.286								500.000			20.074.431	370.900	69.600	46.400	200.700	55.000				742.600	19.331.831	
80	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	4.636.000	26	22.179,3	22.270.992	536.305								500.000			23.307.297	370.900	69.600	46.400	233.100	55.000	400.000			1.175.000	22.132.297	
81	HL-06906	Tẩn A Chẳm	5.305.000	23	20.775,7	20.861.589	502.366								500.000			21.863.955	424.500	79.600	53.100	218.600	55.000				830.800	21.033.155	
82	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	5.305.000	25	20.878,0	20.964.312	504.839								500.000			21.969.151	424.500	79.600	53.100	219.700	55.000				831.900	21.137.251	
83	HL-06991	Đinh Danh Vinh	4.636.000	19	17.754,0	17.827.397	429.300								500.000			18.756.697	370.900	69.600	46.400	187.600	55.000				729.500	18.027.197	
84	TV19-332	Giàng A Hải	4.636.000	20	16.241,5	16.308.644	392.727								500.000			17.201.371				172.000	55.000		184.000	676.000	1.087.000	16.114.371	
85	TV19-333	Giàng A Quan	4.636.000	18	16.783,8	16.853.186	405.840								250.000			17.509.026				175.100	55.000		184.000	598.000	1.012.100	16.496.926	
86	TV19-377	Giàng A Lợi	4.636.000	20	16.907,0	16.976.896	408.820								500.000			17.885.716				178.900	55.000		184.000	728.000	1.145.900	16.739.816	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**13.500,0**	**13.555.810**	**326.436**							**870.000**	**300.000**		**94.138**	**15.146.384**	**755.500**	**141.700**	**94.500**	**151.500**	**110.000**				**1.253.200**	**13.893.184**	
87	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.377.000	27	6.750,0	6.777.905	163.218							870.000			47.069	7.858.192	350.200	65.700	43.800	78.600	55.000				593.300	7.264.892	
88	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.066.000	27	6.750,0	6.777.905	163.218								300.000		47.069	7.288.192	405.300	76.000	50.700	72.900	55.000				659.900	6.628.292	
Tổng cộng				**2.105**	**1.763.865,0**	**1.807.284.000**	**50.835.000**	**27**	**7.055.923**	**1.758.000**	**1.670.100**	**12**	**4.200.000**	**4.785.000**	**37.600.000**	**149.000**	**94.138**	**1.915.431.161**	**42.242.700**	**7.924.500**	**5.283.700**	**19.154.300**	**4.840.000**	**16.100.000**	**2.291.950**	**2.652.000**	**100.489.150**	**1.814.942.011**	

Quảng Ninh, Ngày 17 Tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**